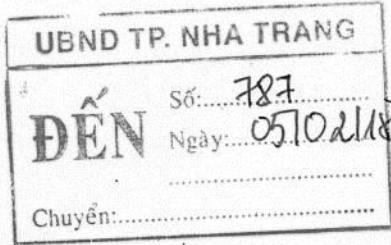


Số: 4073/QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 29 tháng 12 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của thành phố Nha Trang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 9332/UBND-TNMT ngày 29/12/2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Nha Trang tại Thông báo số 469/TB-STNMT ngày 29/12/2017 và Công văn số 6400/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2018 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2018 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, HM, TK, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Phụ lục 01.



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ
(Kèm theo Quyết định số 4073/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Table with columns for STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 31 columns for land use types across various districts. The table lists various land uses such as agricultural, forest, residential, and industrial plots, categorized by district and land use type.

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 03.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Quyết định số 4073 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Vinh Hoà	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuân Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vinh Nguyễn	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thạnh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	462,61	29,09	7,82		14,04												3,54	12,85	1,23	9,01	62,08	18,54	13,51	55,08	9,37	145,39	81,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,99			3,50																	0,60	10,36	5,51	23,95	2,30	12,92	7,85	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>56,53</i>			<i>3,50</i>																	<i>0,59</i>	<i>8,97</i>	<i>4,51</i>	<i>23,74</i>	<i>2,30</i>	<i>12,92</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,19		3,96	0,38													1,30	8,83		1,92	5,27	2,89	1,00	0,29	2,07	2,60	3,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,94	23,92	1,35	4,65													1,50			3,59	34,38	4,97	7,00	20,88	5,00	11,39	22,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10																			3,10								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	96,66	5,17	2,51	4,41													0,74		0,38		21,83	0,03		9,95		22,90	28,74	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	119,73			1,10															4,02	0,85			0,29		0,01		95,58	17,88
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																													
	<i>Trong đó:</i>																													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	94,63	29,91		1,53								1,66	0,07				10,63	24,29	2,68	9,83			0,05	1,47	0,02	10,99	1,50	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

